

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 6 - ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2025/DS-ST
Ngày 26 - 8 - 2025
V/v “T/c hợp đồng vay tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Chu Văn Hồi

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trương Thị Lệ Chi; Bà Lê Thị Nga

- Thư ký tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Hoàng Thị Nga - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 6 – Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Lâm Văn Tiến - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 8 năm 2025, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân khu vực 6 – Đắk Lắk, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 95/2024/TLST-DS ngày 10 tháng 10 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2025/QĐXXST-DS ngày 09/7/2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 07/2025/QĐST-DS ngày 25/7/2025 và Thông báo thay đổi thời gian xét xử vụ án số: 55/2025/TB-TA ngày 07/8/2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị Ngô D, sinh năm 1973.

Trú tại: Thôn Hòa T 1, xã Dang K (xã Hòa Thcũ), tỉnh Đắk Lắk

Số Căn cước công dân: 049173001425 (có mặt).

Bị đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Thôn 13, xã Krông B (thôn 1, xã Khuê Ngọc Đ cũ), tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn bà Huỳnh Thị Ngô D, trình bày:

Trước đó tôi có cho bà Trần Thị T vay tiền nhiều lần, vào ngày 26/4/2023 âm lịch, nhằm ngày 13/6/2023 dương lịch tôi với bà Trần Thị T chốt số tiền còn nợ là 37.800.000 đồng. Bà T ký vào sổ nợ của tôi. Mặc dù nhiều lần tôi yêu cầu chị T trả nợ nhưng bà T không trả mà còn nói đã trả cho tôi rồi, khi tôi hỏi lại là trả khi nào thì bà T không đưa ra được chứng cứ gì về việc đã trả.

Về tiền lãi: Khi tôi cho bà T vay, chúng tôi thoả thuận miệng với nhau, tiền lãi không quá 20%/năm. Tuy nhiên, bà T cũng không trả cho tôi đồng tiền lãi nào. Vì vậy, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Trần Thị T phải trả cho tôi số tiền còn nợ gốc là 37.800.000 đồng và tiền lãi phát sinh là: $37.800.000 \text{ đồng} \times 20\%/\text{năm} \times 15 \text{ tháng}$ (tạm tính đến ngày 13/9/2024) = 9.450.000 đồng. Tổng cả gốc và lãi là 47.250.000 đồng. Ngoài ra, tôi còn yêu cầu bà T phải trả cho tôi tiền lãi từ ngày 14/9/2024 cho đến khi hết nợ gốc.

- *Bị đơn: Tại bản tự khai và biên bản hòa giải bà Trần Thị T, trình bày:* Theo đơn khởi kiện cũng như lời khai của bà Huỳnh Thị Ngô D là vào 26/4/2023 âm lịch tôi có vay của bà D số tiền 37.800.000 đồng là hoàn toàn không có, mà tôi chỉ vay của bà D số tiền 80.000.000 đồng vào ngày 10/02/2023 nhưng tôi đã thanh toán xong khoản nợ này rồi. Số tiền tôi còn nợ của bà D là 3.780.000 đồng tiền lãi của khoản vay 80.000.000 đồng. Nay bà D khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc tôi phải trả số tiền còn nợ gốc là 37.800.000 đồng và tiền lãi 15 tháng tạm tính đến ngày 13/9/2024 theo lãi suất 20%/năm = 9.450.000 đồng. Tổng cả gốc và lãi là 47.250.000 đồng. Ngoài ra, bà T còn yêu cầu tôi phải trả tiền lãi từ ngày 14/9/2024 cho đến khi hết nợ gốc thì tôi không đồng ý, tôi không có nợ nên tôi không đồng ý trả. Còn giấy tờ nợ tiền mà bà D cung cấp cho Tòa án phía dưới dòng chữ người mượn ký tên T là không phải chữ viết của tôi. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Ngày 25/11/2024 bà D và bà T có mặt tại Tòa án để tiến hành phiên họp về kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải. Tại phiên họp, bà D và bà T đều trình bày ý kiến của mình và đã được lập biên bản. Tuy nhiên, sau khi lập biên bản xong và đọc thông qua cho các bên cùng nghe thì bà T không ký vào biên bản mà xin về hỏi ý kiến chồng rồi mới quyết định ký hay không. Tòa án đã lập biên bản ghi nhận sự việc để làm căn cứ cho việc giải quyết vụ án sau này.

Sau đó bà T không hợp tác nên không tiến hành hòa giải được.

Bà Trần Thị T trình bày là giấy nợ mà bà D cung cấp cho tòa án phía dưới dòng

chữ người mượn ký tên T không phải chữ viết của bà, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Ngày 24/3/2025 Tòa án nhân dân huyện Krông Bông đã có quyết định trưng cầu giám định số 01/2025/QĐ-TCGD để Trưng cầu Phân viện khoa học kỹ thuật hình sự tại thành phố Hồ Chí Minh – Bộ Công an để giám định chữ ký “T” trong tài liệu.

Tại kết luận giám định số 177/KL-KTHS ngày 29/4/2025 của Phân viện khoa học kỹ thuật hình sự tại thành phố Hồ Chí Minh – Viện khoa học hình sự, kết luận: Chữ ký dạng chữ viết “T” dưới mục: “Người mượn ký” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký, chữ viết đúng tên Trần Thị T dùng làm mẫu so sánh trên tài liệu ký hiệu từ M1 đến M7 là do cùng một người ký (viết) ra.

Tại phiên tòa hôm nay: Nguyên đơn bà D vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Yêu cầu HĐXX xem xét buộc bà Trần Thị T phải trả cho bà D số tiền nợ gốc là 37.800.000 đồng, hai bên có thỏa thuận lãi suất nhưng không ghi cụ thể, theo đơn khởi kiện bà D yêu cầu tính lãi 20%/năm, tại phiên tòa bà D chỉ tính lãi suất 10%/năm. Bắt đầu tính từ ngày chốt tiền nợ 13/6/2023 dương lịch (26/4/2023 AL) đến hết ngày 26/8/2025 là 26 tháng 14 ngày, với số tiền là 8.337.000 đồng.

Tổng số tiền nợ gốc và lãi tính đến hết ngày 26/8/2025 là 46.137.000 đồng. Trong đó: nợ gốc là 37.800.000 đồng và lãi suất là 8.337.000 đồng. Bà D xin rút một phần yêu cầu đối với phần lãi suất 10%/năm.

Tại phiên tòa bà Trần Thị T vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Đắc Lắc tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán từ khi thụ lý vụ án theo đúng thẩm quyền, xác định mối quan hệ tranh chấp, những người tham gia tố tụng đúng, đủ; tiến hành thu thập chứng cứ, hòa giải, tổng đạt các văn bản tố tụng cho người tham gia tố tụng, chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nghiên cứu Thẩm phán đã chấp hành đúng với quy định tại Điều 48 BLTTDS và tiến hành các hoạt động tố tụng khác khi giải quyết vụ án theo đúng quy định của BLTTDS; Đối với thành phần HĐXX không có thành viên nào thuộc trường hợp phải thay đổi, việc hỏi tại phiên tòa, thời hạn xét xử cũng như thủ tục tổng đạt được đảm bảo đúng các quy định của BLTTDS về phiên tòa sơ thẩm.

Tại phiên tòa bị đơn bà Trần Thị T, vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Quyết định hoãn phiên tòa đã được tổng đạt, do vậy Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án là đúng quy định.

Về nội dung: Nguyên đơn thực hiện quyền khởi kiện, cung cấp đủ tài liệu, chứng cứ chứng minh cho quyền và lợi ích hợp pháp của mình; bị đơn không hợp tác, cố tình vắng mặt.

Qua chứng cứ có trong hồ sơ vụ án do đương sự cung cấp và tòa án thu thập được công khai và kiểm tra tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận tại phiên tòa thì có đủ cơ sở xác định bà Trần Thị T có ký giấy chót nợ với bà D số tiền 37.800.000 đồng, bà T cho rằng trước đó có vay của bà D 80.000.000 đồng nhưng đã trả đủ, chỉ còn nợ 3.780.000 đồng tiền lãi, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà D với số tiền 37.800.000 đồng nợ gốc và lãi phát sinh. Tuy nhiên, không đưa ra được chứng cứ nào để chứng minh cho ý kiến phản đối của mình nên không có căn cứ để chấp nhận. Việc bà T còn nợ bà D số tiền 37.800.000 đồng là có thực tế, chữ ký của bà T trong giấy chót nợ đã được cơ quan giám định chứng minh. Xét thấy yêu cầu khởi kiện của bà D về việc yêu cầu bà T trả nợ là hoàn toàn có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 463; 466; 468; 470 Bộ luật dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bà Trần Thị T phải trả cho bà D số tiền nợ gốc là 37.800.000 đồng và lãi suất bà D tính 10%/năm là phù hợp với quy định nên đề nghị HĐXX chấp nhận, lãi tính đến hết ngày xét xử sơ thẩm là 8.337.000 đồng. Tổng cộng là 46.137.000 đồng. Đề nghị đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu lãi suất 10%/năm của bà D xin rút tại phiên tòa.

Bà Trần Thị T phải chịu tiền chi phí tố tụng và tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày và xác nhận của đương sự trước phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở lời trình bày của đương sự cũng như qua các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Vụ án “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, giữa bà Huỳnh Thị Ngô D với bà Trần Thị T thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 6 – Đắk Lắk theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, do đó Tòa án nhân dân khu vực 6 – Đắk Lắk thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền.

Tại phiên tòa hôm nay, bà Trần Thị T vắng mặt lần thứ hai, quyết định hoãn phiên tòa đã được tổng đạt, tòa án vẫn tiến hành phiên tòa xét xử vắng mặt bà Trần Thị T là phù hợp theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Trước đó bà Diệp có cho bà Trần Thị T vay tiền nhiều lần, vào ngày 13/6/2023 dương lịch (26/4/2023 AL) bà D với bà T chốt số tiền còn nợ là 37.800.000 đồng. Bà T ký tên “T” vào sổ nợ của bà D. Bà D cho rằng đã nhiều lần yêu cầu bà T trả nợ nhưng bà T không trả mà còn nói đã trả rồi, khi bà D hỏi lại là trả khi nào thì bà T không đưa ra được chứng cứ gì về việc đã trả nợ.

Bà D khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà T phải trả số tiền nợ gốc là 37.800.000 đồng và lãi suất phát sinh 10%/năm, tính từ ngày 13/6/2023 đến ngày 26/8/2025 là 8.337.000 đồng. Tổng cộng: 46.137.000 đồng.

Bà Trần Thị T cho rằng không có vay của bà D số tiền 37.800.000 đồng, trước đó chỉ có vay của bà D số tiền 80.000.000 đồng vào ngày 10/02/2023 nhưng đã thanh toán xong khoản nợ này. Số tiền bà T còn nợ của bà D là 3.780.000 đồng tiền lãi của khoản vay 80.000.000 đồng. Nay bà D khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà T phải trả số tiền còn nợ gốc là 37.800.000 đồng và lãi suất phát sinh, bà T không đồng ý. Còn giấy tờ nợ tiền mà bà D cung cấp cho Tòa án phía dưới dòng chữ người mượn ký tên “T” là không phải chữ viết của bà T. Bà D cho rằng lời trình bày của bà T hoàn toàn không đúng sự thật. Số tiền 80.000.000 đồng bà T trình bày không liên quan số tiền 37.800.000 đồng, không những khác về số tiền vay còn khác về ngày tháng vay. Do vậy, bà D đề nghị Tòa án trung cầu giám định chữ ký của bà T để làm rõ nội dung vụ án.

Bà T đã có mặt tại Tòa án để tiến hành phiên họp về kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, tại phiên họp bà D và bà T đều trình bày ý kiến của mình và đã được lập biên bản. Tuy nhiên, sau khi lập biên bản xong thì bà T không ký vào biên bản mà xin về hỏi ý kiến chồng rồi mới quyết định ký hay không. Tòa án đã lập biên bản ghi nhận sự việc để làm căn cứ cho việc giải quyết vụ án. Sau đó bà T không hợp tác nên không tiến hành hòa giải được.

Đối với tờ giấy ghi số tiền viết tay mà nguyên đơn cung cấp có chữ ký “T” của bà T, bà T không thừa nhận là chữ ký của bà T nên Tòa án đã tiến hành trung cầu giám định tại Phân viện khoa học kỹ thuật hình sự tại thành phố Hồ Chí Minh để giám định chữ ký “T” trong giấy ghi nợ. Tại kết luận giám định số 177/KL-KTHS ngày 29/4/2025 của Phân viện khoa học kỹ thuật hình sự tại thành phố Hồ Chí Minh

kết luận: Chữ ký dạng chữ viết “T” dưới mục “Người mượn ký” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký, chữ viết đúng tên Trần Thị T dùng làm mẫu so sánh trên tài liệu ký hiệu từ M1 đến M7 là do cùng một người ký (viết) ra. Như vậy, xác định đó là chứng cứ hợp pháp và để chứng minh có việc bà T nợ tiền vay của bà D với số tiền là 37.800.000 đồng, bà T cho rằng chỉ có nợ bà D 3.780.000 đồng là số tiền lãi của khoản vay 80.000.000 đồng trước đó nhưng không có chứng cứ nào để chứng minh, trong giấy chốt nợ ghi cả số và chữ rõ ràng nên ý kiến phản đối của bà T không được HĐXX chấp nhận. Xét yêu cầu khởi kiện bà D là hoàn toàn có căn cứ nên cần được HĐXX chấp nhận. Buộc bà Trần Thị T phải có trách nhiệm trả cho bà D số tiền nợ gốc 37.800.000 đồng là phù hợp với quy định của pháp luật.

Về lãi suất: Trong giấy chốt nợ tiền không ghi lãi suất, bà D cho rằng có thỏa thuận lãi suất theo mức 20%/năm nhưng không ghi vào trong giấy ghi nợ tiền. HĐXX thấy rằng vào ngày 13/6/2023 dương lịch (26/4/2023 AL) giữa bà D với bà T có ghi giấy chốt nợ nhưng không ghi mức lãi suất cụ thể, bà D cho rằng đã nhiều lần đòi nợ nhưng bà T không trả nên xác định bà T đã vi phạm hợp đồng nên bà D yêu cầu tính lãi suất 10%/năm là phù hợp với khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự nên cần chấp nhận và buộc bà T phải trả cho bà D tiền lãi suất tạm tính đến hết ngày xét xử sơ thẩm (26/8/2025) với số tiền lãi là 8.337.000 đồng là phù hợp.

Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu tính lãi suất 10%/năm của nguyên đơn, do nguyên đơn rút yêu cầu.

[3] Về chi phí tố tụng: Chi phí giám định chữ ký và chữ viết là 2.661.000 đồng, bà Huỳnh Thị Ngô D đã nộp tạm ứng (đã chi phí xong). Bà D khởi kiện có căn cứ. Buộc bà Trần Thị T phải hoàn trả cho bà D số tiền là 2.661.000 đồng (*Hai triệu sáu trăm sáu mươi nghìn đồng*).

[4] Về án phí: Do yêu cầu của bà D được chấp nhận nên buộc bà T phải chịu toàn bộ án phí sơ thẩm có giá ngạch là (46.137.000đ x 5%) 2.306.850 đồng. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho bà D là phù hợp với quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 144; 147; 157; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228; 241; 266; 267; 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Áp dụng Điều 463; 466; 468; 470 Bộ luật dân sự.

- Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Ngô D, về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, đối với bị đơn bà Trần Thị T.

1. Buộc bà Trần Thị T phải có nghĩa vụ trả cho bà Huỳnh Thị Ngô D tổng số tiền nợ gốc và lãi suất phát sinh tính đến hết ngày 26/8/2025 là 46.137.000 đồng (*Bốn mươi sáu triệu một trăm ba mươi bảy nghìn đồng*). Trong đó nợ gốc: 37.800.000 đồng; lãi suất tính đến hết ngày xét xử sơ thẩm (26/8/2025) là 8.337.000 đồng.

2. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: *Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất hai bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 20%/năm; nếu không có thỏa thuận thì theo mức lãi suất 10%/năm tương ứng với thời gian chưa thi hành án. Theo quy định tại điều 357 và 468 Bộ luật dân sự.*

3. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu trả lãi suất 10%/năm, do nguyên đơn xin rút tại phiên tòa.

4. Về chi phí tố tụng: Chi phí giám định chữ ký và chữ viết là 2.661.000 đồng, bà Huỳnh Thị Ngô D đã nộp tạm ứng (đã chi phí xong). Bà Huỳnh Thị Ngô D khởi kiện được chấp nhận. Buộc bà Trần Thị T phải hoàn trả cho bà Huỳnh Thị Ngô D số tiền là 2.661.000 đồng (*Hai triệu sáu trăm sáu mươi nghìn đồng*).

5. Về án phí: Buộc bà Trần Thị T phải chịu 2.307.000 đồng (*Hai triệu ba trăm linh bảy nghìn đồng*) (làm tròn số) tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Nộp tại Phòng thi hành án dân sự khu vực 6 – Đắk Lắk.

Hoàn trả cho bà Huỳnh Thị Ngô D số tiền 1.181.000 đồng (*Một triệu một trăm tám mươi nghìn đồng*) đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Bông theo biên lai số 0007201 ngày 07/10/2024. Nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 6 – Đắk Lắk.

6. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc ngày bản án được niêm

yết công khai.

Trường hợp bản bán được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND KV 6 – Đắk Lắk;
- THADS tỉnh Đắk Lắk;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Chu Văn Hồi